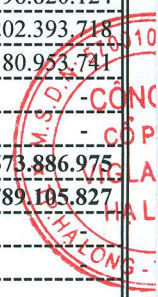


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.393.764.912	425.931.522.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	106.898.241.786	36.784.479.251
1. Tiền	111		106.898.241.786	36.784.479.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.031.637.402	44.927.004.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	14.183.236.690	2.787.809.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.396.707.805	40.410.097.377
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.756.903.824	13.299.274.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.305.210.917)	(11.570.176.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	341.407.676.702	323.039.871.111
1. Hàng tồn kho	141		358.493.954.070	335.089.426.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.086.277.368)	(12.049.554.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.056.209.022	11.180.167.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	216.912.830	796.820.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.975.426.843	8.202.393.718
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.863.869.349	2.180.953.741
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		687.810.880.158	621.573.886.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.914.100.144	6.789.105.827
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	23.966.305.399	22.971.095.217
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(15.052.205.255)	(16.181.989.390)
II. Tài sản cố định	220		502.932.337.328	514.067.963.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	502.879.610.049	514.007.054.409
- Nguyên giá	222		1.310.123.367.983	1.274.312.080.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(807.243.757.934)	(760.305.026.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	52.727.279	60.909.098
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.363.630)	(142.181.811)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	129.730.618.725	58.239.157.872
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		129.730.618.725	58.239.157.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	6.429.652.500	2.062.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.367.652.500	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.804.171.461	40.415.659.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.266.689.357	40.020.368.605
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		537.482.104	395.291.164
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.236.204.645.070	1.047.505.409.847
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		724.399.922.735	582.493.956.768
I. Nợ ngắn hạn	310		471.550.402.406	372.090.713.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	73.997.048.432	93.513.169.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.158.158.868	37.715.184.285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	21.526.471.597	26.246.657.030
4. Phải trả người lao động	314		64.066.936.383	55.224.054.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	85.515.438.240	47.884.981.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	648.062.946	648.062.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.501.270.391	12.504.953.754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	77.207.897.679	57.065.514.120
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	81.016.154.433	38.998.717.326
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.912.963.437	2.289.419.313
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		252.849.520.329	210.403.242.943
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	14.726.998.879	15.051.030.352
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	182.000.000	192.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	228.530.967.322	185.160.212.591
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.409.554.128	10.000.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.804.722.335	465.011.453.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	511.804.722.335	465.011.453.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.589.412.554
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.715.289.568	92.715.289.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.543.507.804	151.750.238.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		112.851.928.188	51.184.523.341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.691.579.616	100.565.715.207
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.236.204.645.070	1.047.505.409.847

Hạ Long, ngày tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Tổng giám đốc




Trần Hồng Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	447.964.391.474	396.086.220.525	1.320.458.905.372	1.118.849.427.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		447.964.391.474	396.086.220.525	1.320.458.905.372	1.118.849.427.444
4. Giá vốn hàng bán	11	25	368.841.678.083	314.151.235.860	1.046.705.110.281	912.684.194.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		79.122.713.391	81.934.984.665	273.753.795.091	206.165.233.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	92.312.014	177.670.832	778.216.714	1.380.941.123
7. Chi phí tài chính	22	27	5.861.777.196	5.780.355.868	16.508.945.919	13.166.040.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.825.293.474	5.912.063.974	17.560.790.895	13.895.746.660
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	28	22.230.730.096	29.257.712.584	107.943.192.329	60.067.373.220
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.024.963.757	14.178.265.174	44.800.013.204	39.070.449.862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		35.097.554.356	32.896.321.871	105.279.860.353	95.242.310.962
12. Thu nhập khác	31	30	427.214.817	1.464.479.196	1.955.476.216	2.325.096.587
13. Chi phí khác	32	31	135.942.727	476.304.617	135.942.727	952.784.573
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		291.272.090	988.174.579	1.819.533.489	1.372.312.014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		35.388.826.446	33.884.496.450	107.099.393.842	96.614.622.976
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.198.262.998	7.364.003.705	21.550.005.166	21.234.596.857
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(78.847.647)	(26.842.597)	(142.190.940)	(30.334.196)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		28.269.411.095	26.547.335.342	85.691.579.616	75.410.360.315
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số						30.334.196
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28.269.411.095	26.547.335.342	85.691.579.616	75.380.026.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.767	1.659	5.041	4.406
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.767	1.659	5.041	4.406

Hà Long, ngày tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng giám đốc



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Phạm Minh Tuấn

Đình Thị Thu Hằng

Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.099.393.842	96.614.622.976
2. Điều chỉnh cho các khoản			98.181.536.492	59.673.608.769
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		55.087.129.843	49.407.375.817
- Các khoản dự phòng	03		26.693.228.495	(864.770.868)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		72.137.586	(44.102.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.209.496.358)	(2.828.790.726)
- Chi phí lãi vay	06		17.538.536.926	14.003.897.019
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		205.280.930.334	156.288.231.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.812.313.080)	(39.250.660.475)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.404.527.982)	(74.842.204.847)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		52.982.786.583	35.374.536.859
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.292.976.747)	(8.377.227.163)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.113.015.302)	(8.575.432.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.370.141.223)	(21.195.266.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		885.024.000	1.010.976.274
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.190.294.024)	(75.714.202.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.965.472.559	(35.281.250.374)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(129.907.065.699)	(96.486.367.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		144.193.273	908.176.132
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.135.123.368)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.367.652.500)	(34.841.904.742)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		461.106.687	2.892.847.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133.669.418.239)	(137.662.371.417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		406.310.272.723	628.475.331.068
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(318.484.872.361)	(485.614.752.939)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.996.784.725)	(29.618.252.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.828.615.637	113.242.325.654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		70.124.669.957	(59.701.296.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.784.479.251	117.211.053.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.907.422)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	106.898.241.786	57.509.757.754

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/9/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 01 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	SX Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	KD Vật liệu xây dựng

Công ty có liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/9/2016 bao gồm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40%	40%	SX Vật liệu xây dựng

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II là Công ty cổ phần có vốn điều lệ 55.000.000.000 VNĐ, được góp vốn bởi 02 tổ chức và 04 cá nhân, trong đó Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ. Công ty chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701804488 được Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13/4/2016. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II đang trong quá trình đầu tư máy móc thiết bị để chuẩn bị đi vào sản xuất. Tại ngày 30/9/2016, số vốn thực góp của Công ty là: 4 367 652 500 VNĐ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/3/2016 của Bộ tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn <3 năm tài chính

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thuận của BCC, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế kho BCC có lãi.

2.11 . Chi phí đi vay

101
CƠ
VIR
VAL

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	539.928.045	299.924.454
Tiền gửi ngân hàng	106.358.313.741	36.484.554.797
Các khoản tương đương tiền	-	-
	106.898.241.786	36.784.479.251

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết	4.367.652.500	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	4.367.652.500	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.062.000.000	2.062.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	62.000.000	62.000.000
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.429.652.500	2.062.000.000

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.183.236.690	2.787.809.298
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.269.828.615	1.842.044.276
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	7.669.836.951	
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	4.902.111.781	
Các khoản phải thu khách hàng khác	341.459.343	945.765.022
	14.183.236.690	2.787.809.298

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	-	-
	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.756.903.824	8.305.919.954	13.299.274.652	6.280.598.789
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				

Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	-		262.241.500	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	13.756.903.824	8.305.919.954	13.037.033.152	6.280.598.789
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.078.103.336	2.262.595.200	3.078.103.336	2.040.701.333
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	373.333.334		71.666.667	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	29.698.271		925.998.315	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	158.591.190		172.803.400	
Phải thu Trần Hoàn Nam	217.458.101	217.458.101	284.799.101	284.799.101
Phải thu Trần Duy Hưng	-		123.633.813	
Phải thu Hoàng Thị Lê Trang - Trường Đoàn Thị Điểm	170.792.743	170.792.743		
Phải thu Công ty CPXL cơ giới và đầu tư TM Constrexim	839.581.386	839.581.386		
Phải thu Xi nghiệp XD số 115 - C.ty CP XD số 1 Hà Nội	107.013.600	107.013.600		
Phải thu Công ty cổ phần XD TM Kiến Thịnh	113.011.469	113.011.469		
Phải thu Nguyễn Ngọc La - Phòng kinh doanh	134.373.981	134.373.981		
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	3.739.929.200		3.421.158.480	
Các khoản phải thu khác	1.094.188.112	760.264.373	1.258.040.939	254.269.254
b) Dài hạn	23.966.305.399	15.052.205.255	22.971.095.217	16.181.989.390
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	3.966.305.399		2.971.095.217	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	20.000.000.000	15.052.205.255	20.000.000.000	16.181.989.390
- Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Viglacera Đông Triều	20.000.000.000	15.052.205.255	20.000.000.000	16.181.989.390
	37.723.209.223	23.358.125.209	36.270.369.869	22.462.588.179

	30/9/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
9 . NỢ XẤU				
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.829.055.336	815.508.136	3.829.055.336	1.037.402.003
Vốn góp hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	4.947.794.745	20.000.000.000	3.818.010.610
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.291.663.717		8.906.825.729	128.302.662
	32.120.719.053	5.763.302.881	32.735.881.065	4.983.715.275

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	238.403.438.689	5.207.292.131	219.574.702.080	4.554.557.578
Công cụ, dụng cụ	244.980.394		3.249.799.794	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dàu	13.866.937.261		15.268.353.269	
Thành phẩm	90.709.998.745	11.035.631.793	86.655.392.761	7.494.997.399
Hàng hóa	-		-	
Hàng gửi đi bán	15.268.598.981		10.341.178.184	
Hàng hóa kho bảo thuế	-			
	358.493.954.070	16.242.923.924	335.089.426.088	12.049.554.977

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số ác loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	122.233.509.957	58.236.430.599
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng	103.660.000	50.188.182
- Công trình Dự án khu 28 ha Hoàn Bô	33.642.634.419	33.642.634.419
- Công trình NM Hoàn Bô - Bãi xuất nhập nguyên liệu	1.444.603.716	1.444.603.716
- Công trình NM Hoàn Bô - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%		7.573.536.888
- Công trình NM Cotto Giếng Đáy	426.253.435	12.779.365.651
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen		
- Công ty CP gạch Clinker	86.616.358.387	2.746.101.743
Mua sắm TSCĐ	4.031.685.548	2.727.273
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao	2.877.273	
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoàn Bô	-	2.727.273
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy	4.028.808.275	-



Sửa chữa lớn TSCĐ	3.465.423.220	-		
- Nhà máy Tiêu Giao	530.506.400	-		
- Nhà máy Cotto	2.250.523.460	-		
- Nhà máy Hoàn Bô	684.393.360	-		
	129.730.618.725	58.239.157.872		
13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Xem chi tiết Phụ lục 1				
14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH				
Xem chi tiết Phụ lục 2				
15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH				
Xem chi tiết Phụ lục 3				
16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
	30/9/2016	01/01/2016		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn	216.912.830	796.820.124		
Các khoản khác	216.912.830	796.820.124		
b) Dài hạn	39.266.689.357	40.020.368.605		
Chi phí ban đầu của các mô sét	36.434.168.457	35.694.101.919		
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mô sét				
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt	810.818.001	2.233.333.336		
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	2.021.702.899	2.092.933.350		
	39.483.602.187	40.817.188.729		
17 . TÀI SẢN KHÁC				
	30/9/2016	01/01/2016		
	VND	VND		
	-	-		
18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
Chi tiết tại Phụ lục số 5				
19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	73.997.048.432	73.997.048.432	93.513.169.012	93.513.169.012
- Công ty TNHH Dương Dũng	1.730.980.405	1.730.980.405	2.149.902.453	2.149.902.453
Công ty TNHH MTV vận tải và chế biến than Đông Bắc	4.167.419.331	4.167.419.331	518.445.410	518.445.410
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân		-	9.397.578.116	9.397.578.116
Công ty TNHH Long Đại Thắng	8.383.152.426	8.383.152.426		-
Công ty CP sản xuất thương mại và dịch vụ Thành Vinh	1.568.100.902	1.568.100.902		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cửu Long	3.154.501.500	3.154.501.500		-

Công ty TNHH MTV vận tải và chế biến than Đông Bắc	4.167.419.331	4.167.419.331	-	-
Công ty cổ phần xây lắp Hạ Long II	2.918.665.757	2.918.665.757	-	-
Xi nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	4.108.984.165	4.108.984.165	-	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.310.071.049	2.310.071.049	-	-
Công ty TNHH thương mại đầu tư phát triển Phương Anh	4.935.371.118	4.935.371.118	-	-
Công ty CP Hà Nội Redtours	1.365.204.164	1.365.204.164	-	-
- Phải trả đối tượng khác	35.187.178.284	35.187.178.284	81.447.243.033	81.447.243.033
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	73.997.048.432	73.997.048.432	93.513.169.012	93.513.169.012

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.659.910.719	42.374.698.486	38.715.270.117	5.319.339.088
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.162.637.428	20.397.648.532	28.638.969.557	10.921.316.403
Thuế thu nhập cá nhân	5.294.180.560	3.200.069.993	4.318.237.575	4.176.012.978
Thuế tài nguyên		867.300.938	676.620.720	190.680.218
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3.533.184.842	2.614.061.932	919.122.910
Các loại thuế khác	129.928.323	1.146.532.903	1.276.461.226	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản				-
	26.246.657.030	71.519.435.694	76.239.621.127	21.526.471.597

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.515.438.240	47.884.981.989
Chi phí lãi vay phải trả	29.127.518.692	25.007.961.579
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, phí thương hiệu	53.538.654.915	21.576.260.000
Chi phí cải tạo tuyến đường Trời - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	486.279.500
Chi phí phải trả khác	2.362.985.133	814.480.910
	85.515.438.240	47.884.981.989

Các chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết năm được trích theo kế hoạch. Đây là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cả năm nhưng được chi trả hoặc tổ chức vào cuối năm.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.501.270.391	12.504.953.754
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.232.303.649	1.358.729.579
Bảo hiểm xã hội	658.029.842	
Bảo hiểm y tế	365.170.422	143.036.590



Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	690.957.000	467.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.554.809.478	10.536.187.585
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.299.823.004</i>	<i>1.285.581.629</i>
- <i>Kinh phí đào tạo thu của CBCNV</i>	<i>1.493.433.937</i>	<i>1.504.267.022</i>
- <i>Quỹ công ích</i>	<i>123.431.962</i>	<i>272.988.263</i>
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	<i>4.790.097.204</i>	<i>6.705.186.978</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>848.023.371</i>	<i>768.163.693</i>
b) Dài hạn	182.000.000	192.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	182.000.000	192.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
	11.683.270.391	12.696.953.754

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	648.062.946	648.062.946
Doanh thu nhận trước	648.062.946	648.062.946
b) Dài hạn	14.726.998.879	15.051.030.352
Doanh thu nhận trước	14.726.998.879	15.051.030.352
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	15.375.061.825	15.699.093.298

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	81.016.154.433	38.998.717.326
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	42.129.402.207	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	38.136.752.226	38.998.717.326
- Dự phòng phải trả khác	750.000.000	
b) Dài hạn	-	-
	81.016.154.433	38.998.717.326

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

Theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29 tháng 3 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế hợp nhất	100,00%	100.565.715.207
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	5.028.285.760
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	0%	
Chi thưởng Ban điều hành, CBCNV	1,2%	1.170.024.600
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	0,7%	700.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông trên vốn điều lệ (mỗi cổ phần nhận 2.000 VNĐ)	32%	32.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61%	61.667.404.847

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/9/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
VND	%	VND	%

Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48	80.763.200.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	79.236.800.000	49,52	79.236.800.000	49,52
- Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	15.076.440.000	9,42	22.076.440.000	13,80
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	8.500.000.000	5,31		
- Các đối tượng khác	55.660.360.000	34,79	57.160.360.000	35,73
	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	9 tháng năm 2016 VND	9 tháng năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	32.000.000.000	32.000.000.000

d) Cổ phiếu

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	30/9/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

(chỉ áp dụng với Công ty Cổ phần)	30/9/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	92.715.289.568
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	104.526.801.977	104.526.801.977

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2016 VND	01/01/2016 VND
c) Ngoại tệ các loại	116.338,62	194.506,29

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2016 VND	9 tháng năm 2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.314.716.531.181	1.108.046.474.502
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	5.742.374.191	10.802.952.942
	1.320.458.905.372	1.118.849.427.444

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng năm 2016 VND	9 tháng năm 2015 VND
--	-------------------------	-------------------------

Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
	-	-
	-	-
29 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.314.716.531.181	1.108.046.474.502
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	5.742.374.191	10.802.952.942
	1.320.458.905.372	1.118.849.427.444
30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.040.962.736.090	902.526.682.835
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	5.742.374.191	10.809.489.780
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(651.978.231)
	1.046.705.110.281	912.684.194.384
31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	532.415.141	1.067.505.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	240.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.801.573	73.435.564
	778.216.714	1.380.941.123
32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.560.790.895	13.895.746.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.939.159	85.543.213
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(1.129.784.135)	(815.249.734)
	16.508.945.919	13.166.040.139
33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		47.253.546
Chi phí nhân công	13.903.162.500	8.194.947.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	3.150.106.931	3.340.136.798
Chi phí khác bằng tiền	90.889.922.898	48.485.035.476

	<u>107.943.192.329</u>	<u>60.067.373.220</u>
	<u>9 tháng năm 2016</u>	<u>9 tháng năm 2015</u>
	VND	VND
34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.487.901.715	258.178.151
Chi phí nhân công	21.370.813.085	17.033.365.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.755.920	130.401.436
Thuế, phí, lệ phí	328.977.977	609.310.162
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(264.965.483)	602.457.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.017.793.010	3.218.363.294
Chi phí khác bằng tiền	17.506.736.980	17.218.374.151
	<u>44.800.013.204</u>	<u>39.070.449.862</u>
35 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>9 tháng năm 2016</u>	<u>9 tháng năm 2015</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	143.271.818	587.780.000
Thu bán phế phẩm		518.707.272
Thu tiền đào tạo		334.600.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	1.202.538.790	299.676.962
Các khoản khác	609.665.608	584.332.353
	<u>1.955.476.216</u>	<u>2.325.096.587</u>
36 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>9 tháng năm 2016</u>	<u>9 tháng năm 2015</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.488.182	279.374.777
Các khoản bị phạt		383.837.270
Các khoản chi phí khác	128.454.545	289.572.526
	<u>135.942.727</u>	<u>952.784.573</u>
37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	<u>9 tháng năm 2016</u>	<u>9 tháng năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.731.646.864	351.786.230.547
Chi phí nhân công	278.845.955.821	254.122.784.350
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	105.923.233.372	147.490.955.838
Thuế phí, lệ phí	328.977.977	736.858.762
Chi phí dự phòng	(264.965.483)	602.457.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.548.636.797	101.441.187.591
Chi phí khác bằng tiền	132.266.047.682	81.233.628.618
	<u>1.016.379.533.030</u>	<u>937.414.102.803</u>
38 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
38.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>9 tháng năm 2016</u>	<u>9 tháng năm 2015</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	107.099.393.842	96.614.622.976
Các khoản điều chỉnh tăng	890.632.502	383.837.270
<i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	890.632.502	

Các khoản tiền phạt		383.837.270
Các khoản chi phí không được trừ khác		
Các khoản điều chỉnh giảm	(240.000.000)	(477.565.441)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(240.000.000)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(240.000.000)	(237.565.441)
Khoản lỗ tại Công ty gạch Clinker		
Thu nhập chịu thuế TNDN	107.750.026.344	96.520.894.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.550.005.166	21.234.596.857
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.162.637.428	11.722.223.678
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(28.638.969.557)	(21.195.266.881)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	12.073.673.037	11.761.553.654
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.073.673.037	11.761.553.654

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	85.691.579.616	75.410.360.315
Các khoản điều chỉnh:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(5.040.000.000)	(4.917.900.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.651.579.616	70.492.460.315
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.041	4.406

40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.898.241.786		36.784.479.251	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.906.445.913	(26.357.416.172)	39.058.179.167	(27.752.165.790)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	6.429.652.500	-	2.062.000.000	-
	175.234.340.199	(26.357.416.172)	87.904.658.418	(27.752.165.790)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/9/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		305.738.865.001		242.225.726.711
Phải trả người bán, phải trả khác		85.680.318.823		106.210.122.766
Chi phí phải trả		85.515.438.240		47.884.981.989
		476.934.622.064		396.320.831.466

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2016				
Tiền và tương đương tiền	106.898.241.786			106.898.241.786
Phải thu khách hàng, phải thu	16.850.711.317	8.698.318.424		25.549.029.741
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Đầu tư dài hạn		2.062.000.000		2.062.000.000
	133.748.953.103	10.760.318.424	-	144.509.271.527
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	36.784.479.251			36.784.479.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.516.907.550	6.789.105.827		11.306.013.377
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Đầu tư dài hạn		2.062.000.000		2.062.000.000
Tổng	51.301.386.801	8.851.105.827	-	60.152.492.628

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2016				
Vay và nợ	77.207.897.679	228.530.967.322		305.738.865.001
Phải trả người bán, phải trả khác	85.498.318.823	182.000.000		85.680.318.823
Chi phí phải trả	85.515.438.240			85.515.438.240
	248.221.654.742	228.712.967.322	-	476.934.622.064
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	57.065.514.120	185.160.212.591		242.225.726.711
Phải trả người bán, phải trả khác	106.018.122.766	192.000.000		106.210.122.766
Chi phí phải trả	47.884.981.989			47.884.981.989
	210.968.618.875	185.352.212.591	-	396.320.831.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>9 tháng năm 2016</u>	<u>9 tháng năm 2015</u>
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	8.164.807.665	6.319.825.419
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	25.546.640	
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	52.974.000	
	Cùng Tổng Công ty		
	Cùng Tổng Công ty		
	Cùng Tổng Công ty		
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	2.514.660.727	2.383.187.284
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	5.831.442.240	3.868.577.500
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	4.228.070.909	6.000.000
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	943.104.545	1.113.863.636
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	169.632.685.908	137.067.063.945
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	15.488.632.000	
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	201.000.000	144.000.000
Tiền lãi cho vay			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		482.667.336
Lợi nhuận được chia			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	240.000.000	240.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/9/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		637.484.847
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	7.669.836.951	1.146.947.319
Viện Nghiên cứu Viglacera		-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglac	Cùng Tổng Công ty		4.443.188.187
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	27.473.533.311	40.134.986.522
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
-			
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.644.477.975	21.148.738.789
- Tiền lãi phải thu		3.078.103.336	3.078.103.336
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000



Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		1.146.947.319
Phải trả			
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac	Cùng Tổng Công ty	1.009.746.100	643.799.750
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	41.323.440	
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		97.200.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	13.200.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera		1.184.160.000	2.332.114.587

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Quảng Ninh, ngày... tháng..... năm 2016



Tổng Giám đốc



Trần Hồng Quang

